BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 417 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Báo cáo số 01/BCTĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; đề nghị của Chánh Văn phòng

Điều phối nông thôn mới Trung ương tại Tờ trình số 82/TTr-VPĐP-KHTC ngày 31 tháng 01 năm 2026 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Đức Thắng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng *(để báo cáo);*
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; *(để báo cáo);*
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở NN&MT, Sở DT&TG các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, VPĐP.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Nhằm thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 được đồng bộ, kịp thời, thống nhất và có hiệu quả, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (sau đây gọi tắt là Chương trình) với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

b) Phấn đấu tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% -

1,5%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%;

c) Phấn đấu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn;

d) Phấn đấu cả nước có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại; phấn đấu có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi

Chương trình thực hiện trên phạm vi cả nước; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

2. Đối tượng thụ hưởng

Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

3. Thời gian thực hiện

Chương trình được thực hiện từ năm 2026 đến hết năm 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến hết năm 2030.

III. CÁC HỢP PHẦN VÀ NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước (Gồm 10 nội dung thành phần và 52 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi toàn quốc; chỉ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung Hợp phần thứ hai không quy định, nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình)

1.1. Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững (gồm 02 nội dung cụ thể)

1.1.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 01 về Quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM) giai đoạn 2026 - 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM).

1.1.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc;

b) Nội dung 02: Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

1.1.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

Bộ Xây dựng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung: 01, 02.

1.2. Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 14 nội dung cụ thể)

1.2.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 02 về Hạ tầng kinh tế xã hội, nhóm tiêu chí số 03 về Phát triển kinh tế nông thôn, nhóm tiêu chí số 05 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế, nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số, nhóm tiêu chí số 08 về Môi trường và cảnh quan nông thôn thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Đạt yêu cầu các điều kiện số 04, số 06, số 11 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắtt là quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM);

c) Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là vùng đồng bào DTTS&MN):

- Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông;

- 100% thôn có đường trục chính được cứng hoá;

- 100% thôn có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông bảo đảm đi lại quanh năm;

- 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp;

- 100% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 20% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn;

- 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;

- Từng bước nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ internet, hạ tầng số của người dân vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

1.2.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu;

c) Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

d) Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió…) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững;

đ) Nội dung 05: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

e) Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an

toàn khu, biên giới và hải đảo;

g) Nội dung 07: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

h) Nội dung 08: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

i) Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

k) Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;

l) Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

m) Nội dung 12: Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

n) Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo,

hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

o) Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp.

1.2.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Xây dựng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung: 01,13,14;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung: 02,03,07,10;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn, thực hiện nội dung 11;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 12;

đ) Bộ Công Thương chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung: 04,06;

e) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 05;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 08.

h) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 09;

1.3. Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể)

1.3.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 03 về Phát triển kinh tế nông thôn, nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Đạt yêu cầu các điều kiện số 08, số 10 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;

c) Đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm nghèo nhanh và nâng cao thu nhập bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng đồng bào DTTS&MN so với bình quân chung của cả nước, cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân, gắn với thúc đẩy bình đẳng giới và tăng cường vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn;

d) Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

1.3.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng

kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc;

b) Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ;

c) Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;

d) Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP;

đ) Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề;

e) Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch;

g) Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn;

h) Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng;

i) Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

k) Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.

1.3.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung: 01, 02, 03, 04, 05, 08, 09,10;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, thực hiện nội dung 06;

c) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, thực hiện nội dung 07.

1.4. Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 05 nội dung cụ thể)

1.4.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 03 về Phát triển kinh tế nông thôn, nhóm tiêu chí số 04 về Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn, nhóm tiêu chí số 05 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế, nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

b) Đối với vùng đồng bào DTTS&MN:

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

1.4.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

c) Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn;

d) Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi;

đ) Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng

Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).

1.4.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01, 03;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Bộ Nội vụ chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 04, 05.

1.5. Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới (gồm 04 nội dung cụ thể)

1.5.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 09 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công, nhóm tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Đạt yêu cầu các điều kiện số 09, số 12 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;

c) Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương và quy định của pháp luật;

d) Nâng cao tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN;

đ) Nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng về trợ giúp pháp lý, phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở; biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để người dân được biết và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững.

1.5.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính;

c) Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo

pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ;

d) Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.

1.5.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện:

a) Bộ Nội vụ chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01.

b) Bộ Tư pháp chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02, 03.

c) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn, thực hiện nội dung 04.

1.6. Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn (gồm 02 nội dung cụ thể)

1.6.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Nâng cao năng lực, nhận thức về kiến thức số, chuyển đổi số đối với đồng bào DTTS, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS chủ động tiếp cận với các dịch vụ trực tuyến, dịch vụ an sinh xã hội.

1.6.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh".

1.6.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 02.

1.7. Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn (gồm 04 nội dung cụ thể).

1.7.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 08 về Môi trường và cảnh quan nông thôn thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Đạt yêu cầu các điều kiện số 11 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

1.7.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình;

b) Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

c) Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình "nông nghiệp xanh";

d) Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm.

1.7.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung

01, 02, 03;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế hướng dẫn, thực hiện, nội dung 04.

1.8. Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 05 nội dung cụ thể)

1.8.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu một số tiêu chí của nhóm tiêu chí số 03 về Phát triển kinh tế nông thôn, nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 09 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

1.8.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; xây dựng, nhân rộng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc", tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình;

b) Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự", "5 cùng"; Đề án "Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030"; Đề án "Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khoẻ cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030";

c) Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035"; Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em;

d) Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an"; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;

đ) Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035".

1.8.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Trung ương Hội Nông dân Việt Nam chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 03, 04;

d) Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 05.

1.9. Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội (gồm 02 nội dung cụ thể)

1.9.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM các cấp;

b) Đạt yêu cầu điều kiện số 13 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

1.9.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững;

b) Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiềm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.

1.9.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Quốc phòng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Công an chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02.

1.10. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát,

đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

1.10.1. Mục tiêu

a) Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện và hiệu quả quản trị Chương trình ở tất cả các cấp; bảo đảm công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện thường xuyên, khách quan, minh bạch, gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý tập trung, đồng bộ, kết nối liên thông từ Trung ương đến xã;

b) Ban hành Chương trình và tài liệu tập huấn thống nhất toàn quốc;

c) 100% cán bộ cấp tỉnh, 95% cán bộ cấp xã tham gia thực hiện Chương trình được tập huấn ít nhất 01 chuyên đề chuyên sâu/năm về quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá Chương trình MTQG;

d) 100% trưởng thôn, thành viên Ban Phát triển thôn, Ban Giám sát cộng đồng được tập huấn về quy trình tham gia thực hiện Chương trình, giám sát đầu tư, truyền thông và huy động cộng đồng;

đ) Ít nhất 65% số xã tổ chức định kỳ các khóa tập huấn trực tiếp, đào tạo tại chỗ cho người dân nông thôn về các nội dung của Chương trình; tư duy phát triển nông thôn hiện đại, kinh tế đa giá trị, tự chủ sinh kế và quản trị cộng đồng;

e) Đổi mới toàn diện công tác truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đa nền tảng và tương tác hai chiều, bảo đảm truyền tải chính xác, kịp thời các chủ trương, chính sách và kết quả thực hiện Chương trình;

g) Tăng cường năng lực của hệ thống truyền thông các cấp, hình thành mạng lưới thông tin thống nhất từ trung ương đến cơ sở, góp phần nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin và huy động sự tham gia chủ động của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng trong thực hiện Chương trình;

h) Tổ chức thực hiện sâu rộng, thiết thực, hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên phạm vi cả nước, bảo đảm tính lan tỏa, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm.

1.10.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;

b) Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, gảim nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua "Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN" do Thủ tướng Chính phủ phát động.

1.10.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 01, 02, 03;

b) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 04.

2. Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (Gồm 05 nội dung thành phần và 23 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chỉ thực hiện ngoài vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung mang tính đặc thù của ngành công tác dân tộc và không quy định trong Hợp phần thứ nhất).

2.1. Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 07 nội dung cụ thể)

2.1.1. Mục tiêu

a) Giải quyết căn bản tình trạng đồng bào DTTS di cư không theo kế hoạch; hoàn thành quy hoạch đất ở, cơ bản di dời, bố trí ổn định nhà ở, đất ở cho hộ đồng bào DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, vườn quốc gia, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

b) Bảo đảm 100% các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 có nhu cầu được đầu tư các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học;

c) Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc;

d) Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng;

đ) 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

2.1.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở,

phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sơ vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống;

b) Nội dung 02: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học;

c) Nội dung số 03: Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Trường Văn hoá Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên;

đ) Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng;

e) Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự;

g) Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS;

h) Nội dung 07: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù

phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh.

2.1.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 01, 02; phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Công an hướng dẫn, thực hiện nội dung 03;

b) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 04;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, thực hiện nội dung 05;

d) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng hướng dẫn, thực hiện nội dung 06;

đ) Bộ Quốc phòng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 07.

2.2. Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 06 nội dung cụ thể)

2.2.1. Mục tiêu

a) Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

b) Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%;

c) Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

d) Phấn đấu có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

đ) Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;

e) Phấn đấu 70% lễ hội truyền thống tiêu biểu được phục hồi, tổ chức thường niên gắn với phát triển du lịch; 100% xã vùng DTTS có cán bộ văn hoá thông tin được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

g) 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

2.2.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân;

c) Nội dung 03: Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Nội dung 04: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN;

đ) Nội dung 05: Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN;

e) Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

2.2.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Y tế chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, thực hiện nội dung 03;

d) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 04;

đ) Bộ Công Thương chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 05;

e) Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung số 06.

2.3. Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

2.3.1. Mục tiêu

a) Phấn đấu tăng quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hằng năm đạt ít nhất 10%;

b) Nâng cao năng lực cho cộng đồng, cán bộ ở các cấp triển khai thực hiện hợp phần thứ hai của Chương trình ở vùng đồng bào DTTS&MN. Nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục làm yếu tố căn bản để nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương;

d) Hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển KT-XH gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng vùng đồng bào DTTS&MN.

2.3.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản

lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng;

c) Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết;

d) Nội dung 04: Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.

2.3.4. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN thuộc nội dung 03; Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thuộc nội dung 03.

d) Bộ Quốc phòng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 04.

2.4. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (gồm 02 nội dung cụ thể)

2.4.1. Mục tiêu

- Phấn đấu giảm 50% tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với thời điểm năm 2024;

- Phấn đấu tăng 20% dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù;

- Phấn đấu tăng 30% tỷ lệ người lao động các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù biết nghề, sống bằng nghề được đào tạo;

- Phấn đấu 20% học sinh, sinh viên xuất sắc thuộc dân tộc khó khăn đặc thù được hỗ trợ kinh phí đi đào tạo nước ngoài.

2.4.2. Nội dung thực hiện

- Nội dung 01: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù);

- Nội dung 02: Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai).

2.4.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan hướng dẫn, thực hiện nội dung 01, 02.

2.5. Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

2.5.1. Mục tiêu

a) Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN. Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức cho già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;

c) Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình;

d) Nâng cao năng lực, nhận thức của đồng bào DTTS trong ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao giá trị cuộc sống và hiệu quả lao động sản xuất;

đ) Bảo đảm công bằng trong tiếp cận công lý của người dân vùng đồng bào

DTTS&MN, giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi gặp vướng mắc, tranh chấp pháp luật; giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để được tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững và được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

2.5.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;

b) Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cập và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Nội dung 03: Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030);

d) Nội dung 04: Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

2.5.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 03;

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 04.

IV. DỰ KIẾN TỔNG MỨC VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình giai đoạn 2026-2030 khoảng 423.000 tỷ đồng, trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 100.000 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư công: 70.000 tỷ đồng;

- Kinh phí thường xuyên: 30.000 tỷ đồng.

b) Ngân sách địa phương: Khoảng 300.000 tỷ đồng.

c) Vốn tín dụng chính sách (ngân sách nhà nước cấp): Khoảng 23.000 tỷ đồng.

Trong quá trình điều hành, Chính phủ ưu tiên cân đối ngân sách trung ương bổ sung cho Chương trình, bao gồm vốn tín dụng chính sách xã hội để có đủ nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

2. Tổng mức vốn huy động thực hiện Chương trình

Tổng mức vốn dự kiến huy động thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 khoảng 1,044 triệu tỷ đồng, với cơ cấu như sau:

a) Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp: 100.000 tỷ đồng, chiếm 9,6%.

b) Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 300.000 tỷ đồng, chiếm 28,7%.

c) Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác: Khoảng 360.000 tỷ đồng, chiếm 34,5%.

d) Vốn tín dụng chính sách (ngân sách nhà nước): Khoảng 23.000 tỷ đồng, chiếm 2,2%.

đ) Vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân: Khoảng 261.000 tỷ đồng chiếm 25%.

V. CƠ CHẾ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Cơ chế, chính sách áp dụng đối với Chương trình

1.1. Cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

Thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ) và quy định của pháp luật có liên quan.

1.2. Cơ chế phân bổ vốn ngân sách trung ương

a) Quốc hội quyết định phân bổ ngân sách trung ương; Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình (chi tiết chi đầu tư và chi thường xuyên). Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để

thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình bảo đảm không vượt tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao.

b) Các dự án thuộc Chương trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương phải được lập, thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư công hoặc thực hiện theo cơ chế đặc thù được Chính phủ ban hành trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

1.3. Cơ chế thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm cả vốn của năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025) của 03 chương trình mục tiêu quốc gia (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) chưa thực hiện hoặc chưa giải ngân hết trong năm 2025 được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác bảo đảm không vượt quá tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền giao.

Trường hợp không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được, được sử dụng kinh phí, vốn còn lại để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền giao dự toán phê duyệt.

1.4. Cơ chế hỗ trợ

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh, thành phố nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương để hỗ trợ các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn để thực hiện các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2026-2030, trong đó, ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Trường hợp cần thiết, các tỉnh, thành phố chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc xây dựng nông thôn mới ở đặc khu;

Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.

b) Việc hỗ trợ bảo đảm nguyên tắc không trùng lặp giữa các nội dung thuộc

02 hợp phần của Chương trình, cũng như với nội dung hỗ trợ của các Chương trình MTQG khác, đồng thời phù hợp với tổ chức hành chính hai cấp *(tỉnh - xã)*, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và huy động xã hội hóa.

c) Địa phương vùng đồng bào DTTS&MN, các xã, thôn đặc biệt khó khăn, hộ gia đình DTTS, người DTTS được hưởng chính sách hỗ trợ cao nhất so với các đối tượng khác trên cùng địa bàn. HĐND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ phù hợp với thực tế và khả năng ngân sách.

d) Kinh phí quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình được trích từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp. Căn cứ vào tình hình cụ thể và khả năng ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp từ nguồn ngân sách địa phương.

đ) Cơ chế thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung có liên quan.

e) Người dân không bị bắt buộc đóng góp. Chỉ huy động đóng góp của người dân bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện Chương trình trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật và không được huy động quá sức dân.

g) Người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng tham gia lao động xây dựng hạ tầng được xem xét hỗ trợ thù lao từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo mức phù hợp được cấp có thẩm quyền quyết định.

h) UBND cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, phân bổ và tổ chức thực hiện các nguồn lực *(bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)* để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình. Căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nội dung, cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình từ nguồn vốn ngân sách địa phương theo quy định.

i) Đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định của Chính phủ và các quy định có liên quan.

1.5. Cơ chế đầu tư thực hiện các công trình, dự án thuộc Chương trình

a) Chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình

- Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã: Căn cứ vào điều thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã là chủ đầu tư;

- Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng quy mô cấp liên xã, cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn, giao chủ đầu tư bảo đảm có đủ năng lực, phù hợp với tính chất, quy mô, đối tượng, để thực hiện.

b) Cơ chế đầu tư

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân: Thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

- Đối với các dự án khác thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và pháp luật liên quan.

1.6 Cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình với các chương trình mục tiêu quốc gia khác:

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Giải pháp thực hiện Chương trình

a) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình theo hướng đồng bộ, thống nhất, dễ áp dụng, phù hợp với mô hình tổ chức hành chính hai cấp (tỉnh,xã). Thực hiện tích hợp các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần, tiêu chí nông thôn mới nhằm giảm chồng chéo, đơn giản hóa thủ tục, nâng cao hiệu lực điều hành. Tăng cường phân cấp, phân quyền tối đa cho địa phương trên nguyên tắc "địa phương quyết - địa phương làm - địa phương chịu trách nhiệm": Trung ương quản lý, ban hành cơ chế, thiết kế công cụ kiểm tra, giám sát; Chính phủ giao tổng mức vốn, địa phương căn cứ điều kiện thực tế chủ động quyết định phương án phân bổ, lồng ghép nguồn lực để đạt mục tiêu chung được giao;

b) Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền theo hướng thiết thực, dễ hiểu, phù hợp với từng nhóm đối tượng, bảo đảm thống nhất nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị và Nhân dân. Làm rõ vai trò chủ thể của người dân trong tham gia, tổ chức thực hiện Chương trình; trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu. Gắn công tác tuyên truyền với đào tạo, tập huấn cán bộ, nhân rộng các mô hình, điển hình thực tiễn; đẩy mạnh ứng dụng truyền thông số nhằm nâng cao hiệu quả tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia tự giác của cộng đồng;

c) Nghiên cứu, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình các cấp và bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, không làm phát sinh đầu mối quản lý nhà nước và không làm tăng biên chế;

d) Tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng chuyển trọng tâm từ mở rộng phạm vi, số lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững trong xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững theo cách tiếp cận đa chiều; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Thí điểm xây dựng, nhân rộng mô hình nông thôn mới, giảm nghèo xanh, bền vững thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng gắn với các giải pháp sinh kế, việc làm xanh, nhà ở bền vững;

đ) Trường hợp cần thiết, UBND cấp tỉnh ban hành tiêu chí cấp thôn đạt chuẩn NTM để tổ chức thực hiện, phù hợp với điều kiện và đặc thù vùng miền, nhất là địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo; đồng thời lồng ghép các giải pháp phát triển sinh kế, nâng cao năng lực tự chủ, tự vươn lên của người nghèo và tăng cường cơ chế phòng ngừa tái nghèo, gắn với trách nhiệm của địa phương trong duy trì kết quả thực hiện Chương trình;

e) Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn theo hướng gia tăng giá trị, bền vững; hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp/du lịch sinh thái/du lịch cộng đồng đặc sắc, gắn với thế mạnh của từng địa phương, vùng miền theo hướng xanh, bền vững; khuyến khích chuyển đổi số phù hợp với quy định, nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, bền vững;

g) Tiếp tục phát huy vai trò chủ thể của người dân và doanh nghiệp trong quá trình xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các nội dung của Chương trình. Doanh nghiệp cần được tạo môi trường thuận lợi để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tạo sinh kế và việc làm bền vững;

h) Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo quy định. Các tỉnh, thành phố có trách nhiệm bố trí đủ ngân sách địa phương; huy động tối đa nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình; rà soát, phân kỳ đầu tư, ưu tiên đầu tư tập trung, tránh dàn trải, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản; bảo đảm tính kế thừa, phát huy hiệu quả đầu tư giai đoạn trước. Ưu tiên bố trí vốn tín dụng chính sách xã hội từ ngân sách nhà nước và các nguồn huy động khác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tín dụng chính sách xã hội, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình. Khuyến khích các địa phương có kinh tế phát triển hỗ trợ cho các địa phương khó khăn, đặc biệt là vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các mục tiêu của Chương trình;

i) Triển khai hợp tác quốc tế theo hướng có trọng tâm, đóng vai trò bổ trợ nguồn lực và nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình. Ưu tiên tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi quy mô phù hợp; chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, nhất là ở cấp cơ sở;

k) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành; thực hiện phân cấp, trao quyền cho cấp xã và cộng đồng dân cư gắn với cơ chế giám sát, đánh giá minh bạch và trách nhiệm giải trình rõ ràng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý Chương trình. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội và lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của người dân. Thực hiện khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân làm

tốt; đồng thời chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, lãng phí, vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

VI. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Thực hiện các nhiệm vụ của chủ Chương trình được giao theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định, hướng dẫn có liên quan;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, theo hướng kế thừa, phù hợp, đồng bộ và nâng cao chất lượng, đặc trưng, thương hiệu gắn với yêu cầu của thị trường, thúc đẩy theo hướng xanh, bền vững;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần thống nhất mục tiêu, chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ cụ thể hàng năm, giai đoạn 5 năm dự kiến giao cho từng bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định giao các địa phương thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và các địa phương thực hiện hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch hàng năm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt để hoàn thành các mục tiêu của Chương trình;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan nghiên cứu, đề xuất bổ sung ngân sách trung ương cho Chương trình, bao gồm vốn tín dụng chính sách xã hội để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện, giải ngân vốn, kinh phí của Chương trình, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công;

- Căn cứ kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030, chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương tham mưu Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2031-2035;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan xây dựng Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá Chương trình bảo đảm kết nối đồng bộ với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình MTQG (do Bộ Tài chính quản lý) theo quy định tại Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ và quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tham mưu

cho Thủ tướng Chính phủ phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo tăng cường sự phối hợp của các bộ, cơ quan trung ương và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện Chương trình;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình, cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình và trực tiếp giúp việc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo về quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định, bảo đảm hiệu quả, chuyên nghiệp, không làm tăng đầu mối quản lý nhà nước, không làm tăng biên chế;

- Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội theo hướng mở rộng phạm vi, quy mô, địa bàn, đối tượng, nâng mức cho vay, nâng thời hạn cho vay phù hợp với mục tiêu của Chương trình, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công, hướng dẫn các địa phương thực hiện;

- Chỉ đạo rà soát, công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn cả nước;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương; tham mưu Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết Chương trình giai đoạn 2026-2030 theo quy định.

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì Hợp phần thứ hai; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến vùng đồng bào DTTS & MN theo phân công;

- Tổng hợp, đề xuất kế hoạch và dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Hợp phần thứ hai của Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hằng năm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

- Tổng hợp, ban hành quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ về việc xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030;

- Tổng hợp, ban hành quyết định công bố danh sách thôn vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS&MN, xã khu vực I, II, III trên phạm vi cả nước; phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng

bào DTTS&MN theo quy định tại Nghị định 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu, đề xuất các giải pháp huy động hợp lý các nguồn vốn bổ sung cho Chương trình để tập trung, ưu tiên đầu tư, hỗ trợ vùng đồng bào DTTS&MN, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương thực hiện các giải pháp để tăng cường công tác phối hợp và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

- Phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương, định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện tình hình thực hiện các nội dung của Chương trình có liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ban Chỉ đạo trung ương, Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ theo quy định.

c) Bộ Tài chính

- Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định chung về quản lý, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; quy định quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chi thường xuyên thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp, đề xuất cân đối, phương án phân bổ, giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm; dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương kết nối đồng bộ hệ thống thông tin quản lý Chương trình với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia cho Bộ Tài chính quản lý.

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, hướng dẫn triển khai các nội dung thành phần thuộc Chương trình theo phân công. Triển khai Chương trình MTQG phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các tiêu chí, chỉ tiêu về phát triển văn hóa cơ sở góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chung của Chương trình giai đoạn 2026-2030.

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, hướng dẫn triển khai các nội dung thành phần thuộc Chương trình theo phân công. Triển khai Chương trình MTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035 góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động nông thôn, lao động vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chung của Chương trình giai đoạn

2026-2030.

e) Bộ Y tế

Chủ trì, hướng dẫn triển khai các nội dung thành phần thuộc Chương trình theo phân công. Triển khai Chương trình MTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các tiêu chí, chỉ tiêu về phát triển y tế cơ sở, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chung của Chương trình giai đoạn 2026-2030.

g) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và thống kê nguồn lực tín dụng góp phần thực hiện Chương trình; hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội để triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

h) Ngân hàng Chính sách xã hội

Phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội theo hướng mở rộng phạm vi, quy mô, địa bàn, đối tượng, nâng mức cho vay, thời hạn vay phù hợp với mục tiêu của Chương trình, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

i) Các bộ, cơ quan trung ương được phân công chủ trì nội dung, nội dung thành phần thuộc Chương trình

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định, hướng dẫn có liên quan;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết, định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện các nội dung, nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì, theo hướng tích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong quá trình triển khai, áp dụng thực hiện; ban hành trước ngày 30 tháng 4 năm 2026;

- Ưu tiên lồng ghép các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao để góp phần thực hiện các nội dung thành phần và các tiêu chí NTM theo phân công;

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao gửi về cơ quan chủ trì Chương trình để tổng hợp.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần Chương trình được phân công chủ trì theo quy định, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo trung ương; định kỳ tổ chức các đoàn kiểm tra ở các địa phương theo quy định.

k) Các bộ, cơ quan trung ương tham gia thực hiện Chương trình

- Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan tham gia thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định, hướng dẫn có liên quan;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và các địa phương tổ chức triển khai, thực hiện các nội dung thành phần, nội dung cụ thể của Chương trình phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Có trách nhiệm lồng ghép các chương trình mục tiêu, dự án của từng bộ, cơ quan trung ương với Chương trình.

l) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan thông tin truyền thông khác phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan thực hiện truyền thông về Chương trình.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

- Thực hiện các nhiệm vụ tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ; các nhiệm vụ thuộc Chương trình được giao tại Quyết định này và các quy định, hướng dẫn có liên quan;

- Chủ động và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, xác định nội dung đầu tư, tiến độ và kết quả thực hiện để đạt được các mục tiêu của Chương trình được giao;

- Chỉ đạo, phân công trách nhiệm của từng cấp và các sở, ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Chương trình, các nội dung của Chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;

- Căn cứ điều kiện thực tế, các địa phương nghiên cứu, thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình các cấp; thành lập bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo trên cơ sở thành lập mới hoặc kế thừa bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả và không phát sinh đầu mối quản lý nhà nước, không làm tăng biên chế;

- Chủ động cân đối bố trí đủ nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định, cũng như có giải pháp huy động hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để đầu tư thực hiện Chương trình; tiếp tục đẩy mạnh cơ chế khuyến khích các địa phương cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện các nội dung của Chương trình, trong đó ưu tiên hỗ trợ triển khai: Phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển các sản OCOP; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn...;

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, nghiên cứu, ban hành cơ chế khuyến khích các địa phương có kinh tế phát triển hỗ trợ cho các địa phương khó khăn đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành trên tinh thần tự nguyện, bảo đảm công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư;

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ cấp xã, thôn, nhất là các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, thực hiện xây dựng NTM; vận động, khuyến khích người dân tham gia, đóng góp xây dựng NTM theo hình thức tự nguyện, không huy động quá sức dân và để phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản của Chương trình;

- Tổ chức triển khai, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, thành phố định kỳ, đột xuất.

3. Huy động sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, cơ quan trung ương xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công để hướng dẫn các địa phương thực hiện; chủ động, tích cực tham gia vào thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo phân công; tuyên truyền, vận động Nhân dân, đồng bào DTTS&MN tham gia tổ chức thực hiện Chương trình; biểu dương, tôn vinh, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Chương trình; tiếp tục thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" và xây dựng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc"./.